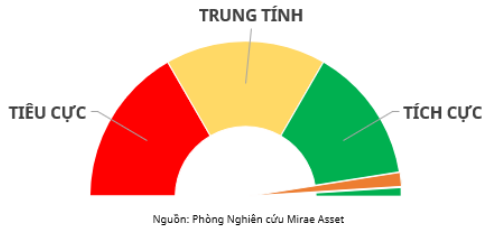


18 Tháng Mười 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,395.53	0.20	3.17	47.94
HNX	384.88	0.01	7.52	175.27
UPCOM	99.37	-0.07	2.02	55.63
MSCI EM	1,283.67	1.34	0.34	14.20
NIKKEI	29,025.46	-0.15	-4.83	23.98
HANG SENG	25,409.75	0.31	1.96	4.19
KOSPI	3,006.68	-0.28	-4.26	28.41
FTSE	7,226.36	-0.11	3.77	22.08
S&P 500	4,471.37	0.75	0.87	28.35
NASDAQ	14,897.34	0.50	-0.97	27.64

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.89	2.70	16.19
SET INDEX	20.32	1.78	7.54
JCI INDEX	25.82	1.63	-1.52
PCOMP INDEX	24.81	1.80	7.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.92	3	9	-27
10 năm	2.16	2	8	-39

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,758	-0.04	0.07	1.80
US\$/KRW	1,187	-0.43	-1.02	-3.83
US\$/JPY	114	-0.09	-4.27	-7.78
US\$/EUR	0.86	0.14	1.23	1.60
US\$/GBP	0.73	0.19	-0.48	-5.62
US\$/SGD	1.35	-0.19	0.07	0.52

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	897	817	702
HNX	113	118	102
UPCOM	91	84	49

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Lực cản mạnh tại ngưỡng 1.400

Được hỗ trợ từ 2 tuần tăng điểm liên tiếp, VN-Index mở phiên giao dịch ngày thứ 2 đầu tuần trong xu hướng tăng điểm. Phần lớn thời gian trong ngày thị trường giao dịch trong vùng xanh và điểm số tăng dần. Tuy nhiên dường như 1.400 điểm là ngưỡng tâm lý quan trọng vì ngay khi VN-Index vừa chinh phục thành công, lực bán xuất hiện nhiều và dồn dập khiến nhiều cổ phiếu quay đầu, kéo VN-Index lùi về sát mốc tham chiếu. Kết phiên, VN-Index đi ngang khi chỉ tăng nhẹ 2,8 điểm, tương ứng +0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.652 tỷ đồng, HNX: 2.817 tỷ đồng, UPCOM: 2.416 tỷ đồng.

Tuy là phiên tăng nhẹ, nhưng lực bán xuất hiện mạnh trong phiên chiều khiến nhiều cổ phiếu đảo chiều khi toàn sàn HOSE với 245 mã giảm giá và 193 mã tăng giá. Dầu khí vẫn tiếp tục là nhóm ngành thu hút nhà đầu tư khi giá dầu và giá khí đốt vẫn đang ở vùng đỉnh. Nhóm Xây dựng suy giảm mạnh, trong khi nhóm Bất động sản và Ngân hàng phân hóa. Tuy nhiên vẫn có những cổ phiếu nổi trội trong phiên như NLG (+5,9%), PDR (+3,0%), VPB (+2,4%).

Khối ngoại hôm nay tiếp tục đà bán ròng miệt mài với giá trị 650 tỷ đồng. Trong số đó HPG bị bán mạnh nhất (184 tỷ đồng), tiếp theo là SSI (93 tỷ) và GMD (80 tỷ)

Phiên giao dịch tăng nhẹ khiến các điểm số kỹ thuật tiếp tục được giữ ở mức tích cực. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +7 thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,9x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	4	KHẢ QUAN
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	0	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (18/10/2021)	1.395,5	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

Ngưỡng 1.400 điểm là ngưỡng tâm lý mạnh, áp lực bán mạnh mỗi khi VN-Index vượt mốc này.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

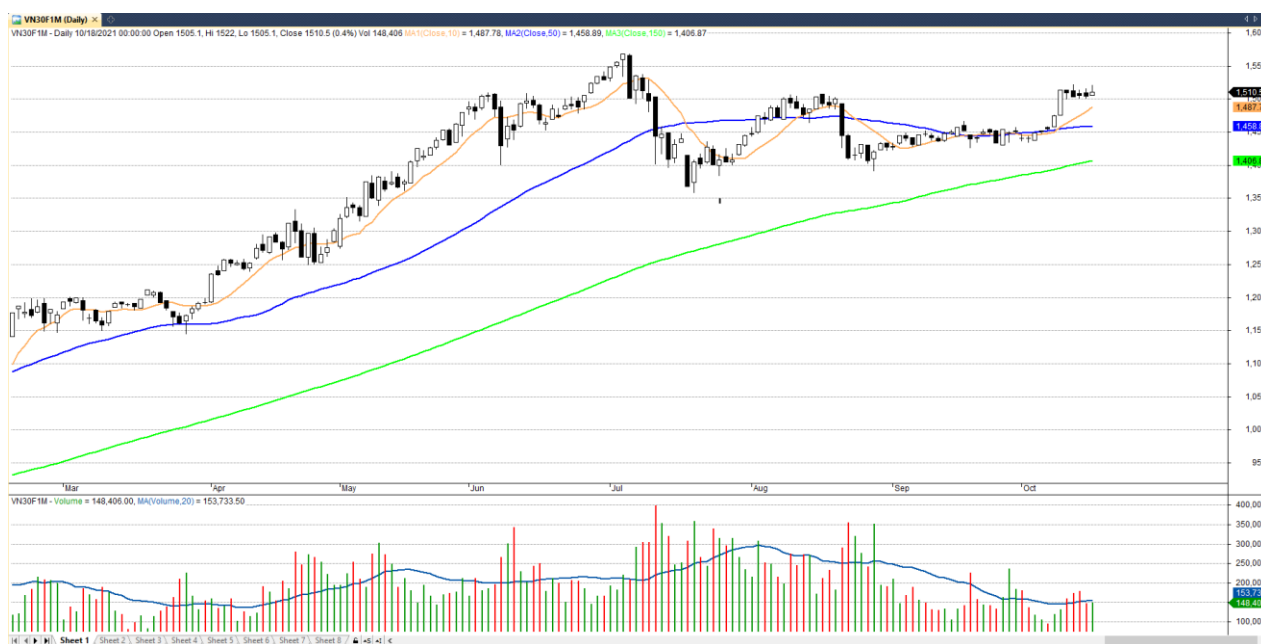
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (18/10/2021)	1.510,5	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.510,5	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	0	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	6	KHẢ QUAN

VN30F1M quay đầu trước lực bán mạnh vào phiên chiều, tuy nhiên giá đóng cửa vẫn cao hơn giá mở cửa. Vì thế, các điểm số kỹ thuật vẫn đang ở mức tích cực

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
HDC	Bất động sản	94,500	768,090	97	5	Top sức mạnh ngành
IDC	Bất động sản	60,100	3,176,250	91	5	Top sức mạnh ngành
DIG	Bất động sản	38,150	7,713,870	99	7	Top sức mạnh ngành
IJC	Bất động sản	30,400	7,112,235	93	6	Top sức mạnh ngành
SZC	Bất động sản	57,700	1,338,230	84	5	Top sức mạnh ngành
GAS	Dầu khí	116,500	2,200,370	92	7	Top sức mạnh ngành
PVD	Dầu khí	25,900	10,036,660	76	7	Top sức mạnh ngành
HAH	Kho bãi, hậu cần	73,500	2,021,745	82	5	
LHG	Khu công nghiệp	55,700	466,745	86	4	Top sức mạnh ngành
DPM	Phân bón	41,500	7,370,790	80	4	Top sức mạnh ngành
NKG	Thép	52,800	7,540,245	73	7	
ASM	Thủy sản	17,350	4,310,830	90	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
HPG	57.9	24,659,570	7	KHẢ QUAN	258,982	10.3	3.5	1,428
NKG	52.8	7,540,245	7	KHẢ QUAN	11,531	7.8	2.5	398
VPB	38.4	8,682,000	7	KHẢ QUAN	170,707	13.7	2.8	333
VND	53.1	5,673,800	7	KHẢ QUAN	22,781	12.3	3.8	301
DIG	38.15	7,713,870	7	KHẢ QUAN	16,210	20.9	3.3	294
PVD	25.9	10,036,660	7	KHẢ QUAN	10,907	1,176.9	0.8	260
GAS	116.5	2,200,370	7	KHẢ QUAN	222,975	28.6	4.8	256
VCI	64.2	3,836,385	7	KHẢ QUAN	21,379	18.5	4.0	246
GMD	51.5	3,171,215	7	KHẢ QUAN	15,521	37.9	2.5	163
NLG	49.45	2,737,695	7	KHẢ QUAN	17,074	12.6	2.2	135
DLG	6.8	16,669,840	7	KHẢ QUAN	2,035	#N/A N/A	0.9	113
BCG	21.7	4,542,260	7	KHẢ QUAN	6,457	6.9	1.7	99
TLH	24	3,191,775	7	KHẢ QUAN	2,416	6.1	1.4	77
ASM	17.35	4,310,830	7	KHẢ QUAN	4,491	10.9	1.0	75
APS	29.5	2,363,365	7	KHẢ QUAN	2,301	14.0	2.8	70
CTR	89.7	714,860	7	KHẢ QUAN	8,335	29.8	7.9	64
LDG	8.5	7,207,995	7	KHẢ QUAN	2,035	188.9	0.7	61
HQC	4.12	14,455,045	7	KHẢ QUAN	1,964	453.2	0.5	60
TCB	52.9	9,808,630	6	KHẢ QUAN	185,727	11.5	2.2	519
STB	26.9	13,211,445	6	KHẢ QUAN	50,712	14.0	1.6	355
IJC	30.4	7,112,235	6	KHẢ QUAN	6,600	8.7	2.1	216
SCR	13.2	12,465,170	6	KHẢ QUAN	4,836	16.5	1.0	165
PVT	25.2	5,838,430	6	KHẢ QUAN	8,156	10.1	1.7	147
VRE	30.8	4,651,800	6	KHẢ QUAN	69,987	25.8	2.3	143

SHS	38.2	3,723,965	6	KHẢ QUAN	11,001	10.3	2.5	142
GEX	24.45	4,949,690	6	KHẢ QUAN	19,100	14.1	2.0	121
LPB	21.6	4,539,120	6	KHẢ QUAN	25,998	9.7	1.7	98
TNG	31.4	3,102,435	6	KHẢ QUAN	2,697	15.3	2.2	97
ITA	7.82	12,408,680	6	KHẢ QUAN	7,338	41.4	0.7	97
PAN	31.4	2,689,970	6	KHẢ QUAN	6,559	29.7	1.8	84
KSB	37.1	2,266,150	6	KHẢ QUAN	2,719	10.9	1.6	84
PET	30.35	2,408,770	6	KHẢ QUAN	2,727	14.3	1.6	73
TTF	8.1	7,452,830	6	KHẢ QUAN	2,521	#N/A N/A	#N/A N/A	60
PDR	94	4,012,300	5	KHẢ QUAN	45,757	32.4	8.2	377
BSR	23.8	15,163,635	5	KHẢ QUAN	73,792	#N/A N/A	2.4	361
TPB	44	7,188,695	5	KHẢ QUAN	51,554	10.5	2.3	316
PVS	29.5	10,704,620	5	KHẢ QUAN	14,100	26.0	1.2	316
IDC	60.1	3,176,250	5	KHẢ QUAN	18,030	35.5	4.6	191
HAH	73.5	2,021,745	5	KHẢ QUAN	3,483	16.6	3.0	149
FIT	13.1	9,503,590	5	KHẢ QUAN	3,337	24.2	1.0	124
KDH	44.25	2,448,785	5	KHẢ QUAN	28,482	22.5	3.2	108
SZC	57.7	1,338,230	5	KHẢ QUAN	5,770	22.5	4.1	77
DRH	21.45	3,384,040	5	KHẢ QUAN	1,295	57.1	1.5	73
HDC	94.5	768,090	5	KHẢ QUAN	8,171	26.7	6.2	73
REE	74	874,880	5	KHẢ QUAN	22,870	12.7	1.9	65
IDJ	42.6	1,419,885	5	KHẢ QUAN	3,132	21.1	3.8	60
SSI	40.85	7,935,915	4	KHẢ QUAN	40,146	21.9	3.6	324
DPM	41.5	7,370,790	4	KHẢ QUAN	16,240	14.3	1.9	306
CTG	30.2	9,277,720	4	KHẢ QUAN	145,134	8.8	1.6	280
VIC	92.6	2,446,385	4	KHẢ QUAN	352,363	52.4	3.9	227
FPT	99	2,061,270	4	KHẢ QUAN	89,839	23.4	5.4	204
GVR	37.85	3,656,960	4	KHẢ QUAN	151,400	32.1	3.1	138
DXG	21.4	5,113,795	4	KHẢ QUAN	12,755	15.5	1.5	109
HDG	63.9	1,682,250	4	KHẢ QUAN	10,456	15.0	3.0	107
AAA	16.15	5,445,465	4	KHẢ QUAN	5,272	12.9	1.1	88
KDC	57.7	1,476,355	4	KHẢ QUAN	13,199	25.7	2.2	85
NTL	38.2	1,767,230	4	KHẢ QUAN	2,330	7.6	2.0	68
VIB	36.55	1,557,900	4	KHẢ QUAN	56,767	9.7	2.7	57
HSG	49.85	10,482,825	3	TRUNG TÍNH	24,600	6.4	2.5	523
DPG	66.8	1,147,365	3	TRUNG TÍNH	4,208	13.6	3.6	77
MBB	28.4	11,548,000	2	TRUNG TÍNH	107,304	10.3	2.0	328
DCM	31.1	5,854,400	2	TRUNG TÍNH	16,464	26.6	2.5	182
ACB	32	4,129,480	2	TRUNG TÍNH	86,462	8.9	2.1	132
VGJ	20.9	5,959,185	2	TRUNG TÍNH	10,450	36.7	1.7	125
VHC	57	1,651,555	2	TRUNG TÍNH	10,371	14.1	1.9	94
FRT	47.2	1,640,205	2	TRUNG TÍNH	3,728	56.0	2.9	77
DHC	92	785,965	2	TRUNG TÍNH	6,439	12.5	4.1	72
FCN	15.3	4,592,425	2	TRUNG TÍNH	1,919	13.6	0.9	70
CII	19.1	3,548,955	2	TRUNG TÍNH	4,563	150.6	1.0	68
VOS	22.4	2,917,750	2	TRUNG TÍNH	3,136	20.5	4.3	65
BII	15.5	3,791,295	2	TRUNG TÍNH	894	5.0	1.5	59
SHB	27.6	20,928,436	0	TRUNG TÍNH	53,145	14.3	2.0	578

VHM	78.9	5,424,755	0	TRUNG TÍNH	343,560	10.2	3.5	428
FLC	11.6	21,140,600	0	TRUNG TÍNH	8,236	4.5	0.9	245
MWG	130.7	1,619,525	0	TRUNG TÍNH	93,177	20.3	5.1	212
HCM	38.6	4,348,295	0	TRUNG TÍNH	17,685	17.5	3.2	168
MSN	143	892,005	0	TRUNG TÍNH	168,816	80.0	7.9	128
HT1	24.65	4,309,695	0	TRUNG TÍNH	9,405	14.9	1.7	106
PLX	54.4	1,761,700	0	TRUNG TÍNH	69,120	16.9	2.8	96
PNJ	99	588,435	0	TRUNG TÍNH	22,509	17.0	3.9	58
KBC	43.85	11,668,925	-2	TRUNG TÍNH	24,984	24.3	2.0	512
VNM	89.8	3,454,325	-2	TRUNG TÍNH	187,678	19.6	5.9	310
POW	12.35	16,124,670	-2	TRUNG TÍNH	28,922	11.5	1.0	199
DGC	156.5	1,263,755	-2	TRUNG TÍNH	26,774	26.7	6.0	198
VJC	131.2	853,275	-2	TRUNG TÍNH	71,059	470.9	4.2	112
SBT	21.05	4,959,685	-2	TRUNG TÍNH	13,244	22.1	1.6	104
PC1	38.5	2,092,165	-2	TRUNG TÍNH	7,361	11.2	1.7	81
TDH	10.7	5,702,590	-2	TRUNG TÍNH	1,205	#N/A N/A	0.8	61
QNS	52	1,119,870	-2	TRUNG TÍNH	18,561	15.0	2.4	58
BVH	59.6	1,825,035	-4	TIÊU CỰC	44,242	23.6	2.1	109
ORS	28.6	3,148,505	-4	TIÊU CỰC	5,720	27.1	4.5	90
HHV	19.9	4,382,790	-4	TIÊU CỰC	5,321	34.1	0.9	87
VCB	96	890,115	-4	TIÊU CỰC	356,052	17.3	3.4	85
ROS	5.44	12,529,730	-4	TIÊU CỰC	3,088	16.8	0.5	68
HBC	15.6	7,750,625	-5	TIÊU CỰC	3,782	27.0	1.0	121
DBC	56.4	2,036,840	-5	TIÊU CỰC	6,500	5.3	1.4	115
DGW	112.3	563,845	-5	TIÊU CỰC	9,927	24.4	7.1	63
NVL	101.7	2,064,865	-6	TIÊU CỰC	149,866	28.3	4.5	210
TCH	16.75	9,446,985	-7	TIÊU CỰC	10,364	8.1	1.2	158
LCG	17.55	6,999,025	-7	TIÊU CỰC	2,023	5.6	1.1	123

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 4,5% trong quý III so với cùng kỳ năm trước

Cơ quan Thống kê Quốc gia Trung Quốc hôm nay cho biết tăng trưởng GDP nước này trong quý III là 4,9% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn dự báo tăng 5,2% từ giới phân tích. GDP quý III tăng 0,2% so với quý II, sau khi số liệu quý II được điều chỉnh xuống, còn tăng 1,2%. Sản lượng công nghiệp tăng 3,1% trong tháng 9, thấp hơn dự báo tăng 4,5%. Tuy nhiên, doanh số bán lẻ lại vượt kỳ vọng, tăng 4,4% so với dự báo tăng 3,3%.

VESS dự báo GDP Việt Nam 2021 có thể đạt 0,2-1,8%

VESS TALK là buổi trao đổi mở về kinh tế vĩ mô do Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam tổ chức. Chủ đề trong buổi 18/10 là về “Đánh giá tình trạng kinh tế Việt Nam 2021 và dự báo những rủi ro trong năm 2022”. TS. Nguyễn Đức Thành, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Việt Nam, đã công bố hai kịch bản tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2021. Kịch bản cao: Việt Nam thống nhất được các biện pháp thích ứng với tình hình dịch bệnh và đảm bảo được sản xuất và lưu thông hàng hóa không bị đứt gãy từ quý IV/2021. Các chuyên gia của VESS nhận định, với kịch bản này, các hoạt động sản xuất và tiêu dùng trên cả nước phục hồi một cách chậm chạp nhưng phải tích cực. Trong nửa đầu quý IV, các trung tâm kinh tế cần hoàn thành kế hoạch tiêm chủng và mở rộng ra các tỉnh trong những tháng cuối năm. Ngoài ra, tình trạng phong tỏa, cắt cử trong quý III sẽ không lặp lại. Với kịch bản này, GDP năm 2021 ước tăng 1,8% với tăng trưởng các lĩnh vực như sau: nông, lâm và thủy sản (2,5%), công nghiệp và xây dựng (4%), và dịch vụ (0%). Kịch bản thấp: Chính sách còn thiếu đồng bộ, cũng như dịch bệnh có khả năng tái phát lại ở một số địa phương dẫn đến phải thực hiện hạn chế đi lại, tình hình chưa có cải thiện đáng kể trong năm 2021. TS. Nguyễn Đức Thành cho biết thêm với kịch bản thấp, nếu tình trạng “đóng-mở” lặp lại ở một số địa phương sẽ làm tăng tính bất định cho sản xuất. Ngoài ra, các đơn hàng tiếp tục rời khỏi Việt Nam do đứt gãy chuỗi cung ứng. Trong kịch bản thấp, VESS dự đoán thiếu hụt lao động diễn ra đến hết quý I/2022 có thể gây ảnh hưởng đến quỹ đạo phục hồi nền kinh tế. Thêm nữa, chi phí sản xuất tăng cao khiến nhiều ngành thu hẹp, đồng thời nhiều doanh nghiệp tiếp tục đóng cửa hoặc hoạt động cầm chừng. Ở kịch bản này, GDP Việt Nam được dự báo tăng 0,2%, trong đó tăng trưởng các lĩnh vực như sau: nông, lâm và thủy sản (1,4%), công nghiệp và xây dựng (1%), và dịch vụ (-0,7%).

Doanh nghiệp tôn thép quý III: Lợi nhuận phân hóa và giảm mạnh so với quý II

Theo báo cáo của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), sản lượng tiêu thụ thép thành phẩm tháng 9 đạt 2,2 triệu tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước và tăng 15,7% so với tháng trước. Tiêu thụ thép xây dựng tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước do dịch bệnh Covid-19 kéo dài, nhiều công trình tạm thời hoãn lại, đặc biệt là khu vực phía Nam. Tuy nhiên, tiêu thụ mặt hàng tôn mạ tăng mạnh chủ yếu là nhờ xuất khẩu khởi sắc, thép cuộn cán nóng (HRC) cũng tăng. Lũy kế quý III, tiêu thụ thép thành phẩm tương đương cùng kỳ năm trước đạt 6,2 triệu tấn, trong đó xuất khẩu tăng 56,6% đạt 2,16 triệu tấn, nội địa giảm 15,45% xuống 4 triệu tấn. Tuy nhiên, so với quý II thì tiêu thụ thép thành phẩm giảm 16%. Chịu ảnh hưởng của dịch bệnh cùng yếu tố thời tiết không thuận lợi, tiêu thụ thép xây dựng giảm 25% xuống 2,2 triệu tấn, ống thép giảm 40%. Ngược lại, tôn mạ tăng 25% lên 1,37 triệu tấn, riêng xuất khẩu là 1 triệu tấn; HRC tăng 68% lên 1,7 triệu tấn nhờ có sự tham gia của Hòa Phát (HoSE: HPG). VSA nhận định triển vọng bán hàng thép xây dựng tháng 10 và quý IV sẽ tốt hơn. Tuy nhiên, việc người dân kéo nhau về quê với lượng rất đông khiến lực lượng lao động giảm, các công trình xây dựng (dân dụng và dự án) chậm tiến độ dù việc nới lỏng giãn cách được thực hiện sau khi dịch bệnh được kiểm soát ở mức nhất định. Lũy kế 9 tháng, sản xuất và bán hàng thép thành phẩm tăng trưởng lần lượt 34,1% và 32,5%. Cụ thể, sản xuất đạt 24,8 triệu tấn và bán hàng đạt 22 triệu tấn; xuất khẩu 5,7 triệu tấn, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước. Trong bối cảnh tiêu thụ giảm, giá bán duy trì ở mức cao, nhiều doanh nghiệp thép ghi nhận lợi nhuận vẫn tăng trưởng so

với cùng kỳ năm trước nhưng giảm khá mạnh so với quý II. Đầu tư Thương mại SMC (HoSE: SMC) vừa công bố BCTC hợp nhất quý III với doanh thu tương đương cùng kỳ năm trước đạt 4.141 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ 127 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước và giảm 75% so với quý II. Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ quý III chỉ bằng 53% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá bán duy trì ở mức cao, giá vốn ở mức bình quân thấp giúp biên lợi nhuận tốt, đảm bảo bù đắp toàn bộ chi phí cố định và có lãi. Đồng thời, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 vòng quay luân chuyển vốn trong quý chậm hơn nhưng đơn vị đã chủ động kiểm soát để không làm ảnh hưởng hoạt động chung. Tương tự, doanh thu Gang Thép Thái Nguyên (Tisco, UPCoM: TIS) quý III đạt 3.084 tỷ đồng, tăng 46,5%; lãi ròng 9,8 tỷ đồng, gấp 24,6 lần cùng kỳ năm trước. Con số lợi nhuận này vẫn hết sức khiêm tốn so với mức cao ghi nhận trong quý I và II lần lượt 44 tỷ và 65 tỷ đồng. Thép Tiến Lên (HoSE: TLH) báo cáo doanh thu quý III tăng nhẹ đạt 910 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế gấp 8,5 lần cùng kỳ năm trước lên 105 tỷ đồng, giảm 47% so với quý II. Thép Thủ Đức - Vnsteel (UPCoM: TDS) thậm chí lỗ 644 triệu đồng quý III. Doanh nghiệp lý giải ảnh hưởng của dịch Covid-19 khiến tình hình tiêu thụ rất chậm, giảm hơn nửa sản lượng tiêu thụ hàng tháng. Việc áp dụng chính sách giãn cách xã hội, phòng dịch bệnh, công ty chỉ bố trí sản xuất 3 tại chỗ được 1 ca sản xuất, chi phí sản xuất cao, sản lượng thấp, chi phí nguyên liệu tăng cao do khó khăn vận chuyển, thu gom khiến giá thành sản xuất đầu vào cao. Mặt khác, tiêu thụ chậm cũng dẫn đến nguồn tài chính bị ảnh hưởng, thiếu hụt nguồn vốn, cần phải vay bổ sung vốn lưu động làm chi phí tài chính tăng. Thép Vicas - Vnsteel (HoSE: VCA) ghi nhận doanh thu giảm 4% xuống 578 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 2,8% xuống 2%. Lợi nhuận sau thuế giảm 48% về gần 2 tỷ đồng. Cả Tisco, Thép Thủ Đức - Vnsteel và Thép Vicas - Vnsteel đều là đơn vị thành viên của Tổng công ty Thép Việt Nam (Vnsteel, UPCoM: TVN). Với sản phẩm chủ lực là thép xây dựng, sản lượng quý III của Vnsteel có thể bị giảm mạnh khi tiêu thụ trong tháng 7 và 8 chỉ đạt gần 190.000 tấn, bằng 45% quý II.

PC1: chốt quyền trả cổ tức năm 2020 tỷ lệ 20%

Xây lắp điện 1 (PCC1, HoSE: PC1) thông báo 5/11 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 20%. Theo đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành hơn 38,2 triệu cổ phiếu cho cổ đông. Nguồn thực hiện lấy từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/12/2020 (1.108,6 tỷ đồng). Ngoài ra, HĐQT công ty cũng thông qua phương án chào bán hơn 5,7 triệu cổ phiếu ESOP, tương đương 3% tổng số cổ phiếu đang lưu hành. Cổ phiếu phát hành cho cán bộ, công nhân viên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 2 năm. Với giá chào bán 10.000 đồng/cp, hơn 57 tỷ đồng huy động dự kiến dùng để bổ sung vốn lưu động. Thời gian nhận tiền mua cổ phiếu từ 18/10 đến 10/11. Sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu ESOP, vốn điều lệ dự kiến tăng từ gần 1.912 tỷ lên khoảng 2.350 tỷ đồng.

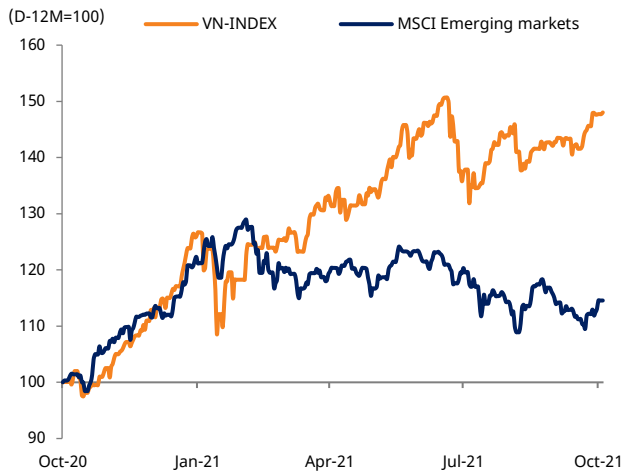
HTN: Hợp ĐHĐCĐ Hưng Thịnh Incons, tăng vốn lên hơn 1.100 tỷ đồng

CTCP Hưng Thịnh Incons (HoSE: HTN) vừa tổ chức thành công cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 bằng hình thức trực tuyến. Năm 2020, doanh thu thuần đạt 4.552 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 357 tỷ đồng, lần lượt tăng 24% và 91% so với năm trước. Trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng tiêu cực từ chiến tranh thương mại và gián đoạn bởi đại dịch Covid-19, Hưng Thịnh Incons đã có một năm ngược dòng thành công khi tất cả chỉ tiêu kinh doanh đều vượt xa so với kế hoạch đề ra. Để trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 80%, công ty sẽ phát hành hơn 39,6 triệu cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính 2020 đã được kiểm toán. Năm 2021, Hưng Thịnh Incons đặt mục tiêu doanh thu hợp nhất 5.782 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hợp nhất 234 tỷ đồng. Cổ đông cũng thông qua chủ trương phát hành tối đa 25 triệu cổ phiếu riêng lẻ, thời gian thực hiện trong năm 2022 sau khi được UBCKNN chấp thuận.

TIS: lãi quý III giảm mạnh so với quý II

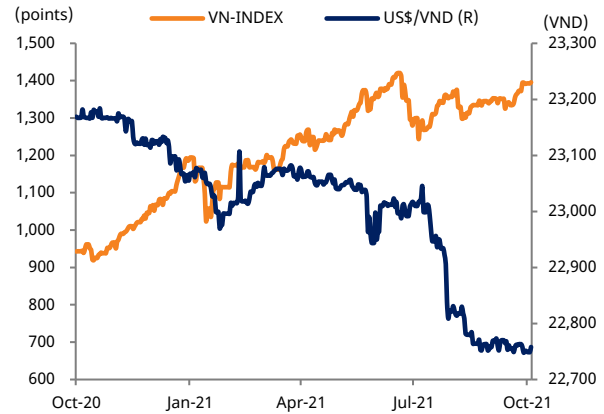
Theo BCTC quý III, Công ty Gang thép Thái Nguyên (Tisco, UPCoM: TIS) ghi nhận doanh thu 3.084,5 tỷ đồng, tăng 46,5%. Giá vốn tăng ít hơn nên lợi nhuận gộp đạt 186 tỷ đồng, tăng 72,4%. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 5% lên 6%. Chi phí tài chính cũng tăng từ 38 tỷ lên 69 tỷ đồng, chi phí bán hàng giảm 14% nhưng chi phí quản lý tăng 48%. Hoạt động khác lỗ 4,1 tỷ đồng. Doanh nghiệp thép vẫn lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 9,8 tỷ đồng, gấp 24,6 lần cùng kỳ năm trước. Dù vậy, lợi nhuận quý III giảm mạnh so với mức lãi 44 tỷ quý I và 65 tỷ quý II. Lũy kế 9 tháng, doanh thu thuần tăng 38% lên 9.634 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 115 tỷ đồng, gấp 7,7 lần. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 5% lên 8%. So với kế hoạch năm, công ty vượt 190% chỉ tiêu lợi nhuận.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



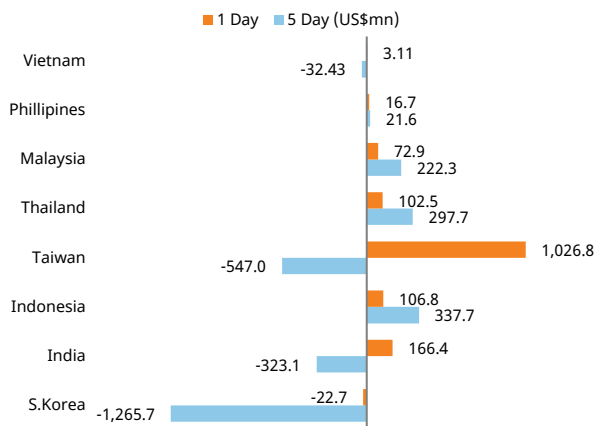
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



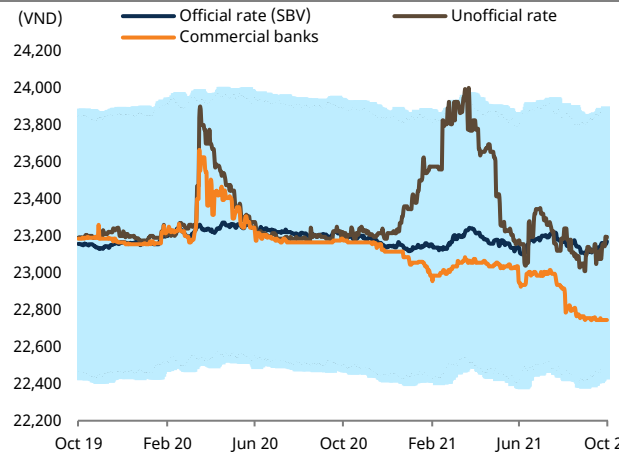
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



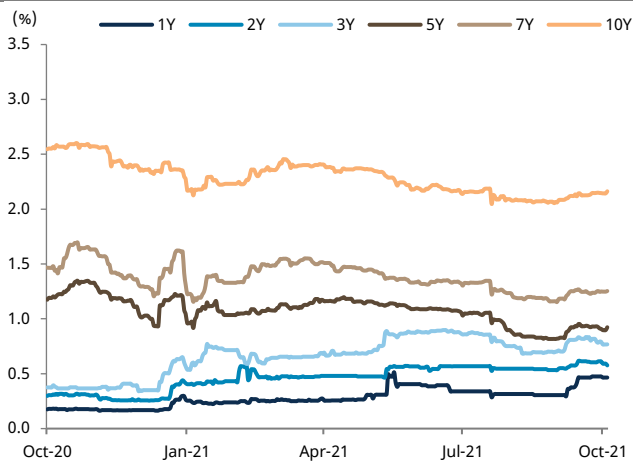
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



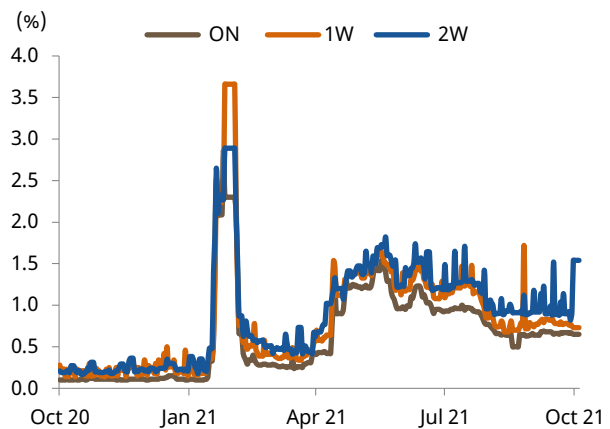
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,510.49	3,891,883		0.4	0.0	3.8	67.5	14.5	12.1	2.6	2.2	35.0	19.9	22.1	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,000	86,462	30.0	-0.6	-1.8	1.3	61.9	8.7	6.9	1.9	1.5	31.2	25.5	25.4	24.4
BIDV	BID VN	39,300	158,065	16.6	-0.5	-1.8	-1.8	-6.9	17.0	12.1	1.8	1.7	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	59,600	44,242	26.6	-0.3	-3.9	11.2	10.6	26.8	24.2	2.1	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,200	145,134	24.5	-1.5	-2.6	-5.0	25.1	10.6	7.9	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	99,000	89,839	49.0	0.1	-0.2	3.4	114.0	22.0	18.7	4.6	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	116,500	222,975	2.6	4.0	3.6	26.8	54.5	24.5	20.1	4.4	4.1	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,850	151,400	0.6	-0.9	0.1	-1.8	171.3	38.3	34.3	2.9	2.8	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,700	51,200	17.7	0.2	0.2	1.0	64.4	9.4	8.2	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,900	258,982	25.3	1.0	1.2	11.8	168.6	8.3	8.4	2.7	2.1	144.0	-0.5	40.2	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	44,300	28,482	30.9	1.0	1.5	5.5	105.2	26.4	19.5	3.0	2.6	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,400	107,304	23.2	0.0	-1.4	2.0	116.8	8.8	7.3	1.6	1.4	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	143,000	168,816	32.3	1.4	-2.7	-2.1	78.8	49.9	29.1	8.6	6.7	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	130,700	93,177	49.0	-1.3	0.9	6.3	80.9	19.4	15.0	4.3	3.7	17.0	28.8	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	101,700	149,866	8.8	-0.3	-2.2	-1.5	124.0	35.1	18.7	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	94,000	45,757	3.2	3.0	5.9	17.5	225.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,400	69,120	17.7	1.5	-0.9	7.3	8.9	18.5	16.2	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	99,000	22,509	48.6	-1.5	-2.9	7.0	45.4	21.0	16.7	3.8	3.3	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,350	28,922	2.9	0.4	-0.4	5.1	19.9	13.8	11.2	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	160,000	102,605	62.7	-1.7	-1.8	-0.6	-15.1	24.0	19.9	4.6	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	40,850	40,146	44.4	0.2	-2.5	-5.0	240.7	20.9	18.7	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,900	50,712	15.8	0.2	1.5	0.4	95.6	18.5	13.6	1.5	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	52,900	185,727	22.5	0.6	-0.2	6.3	133.6	11.1	9.2	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	44,000	51,554	30.0	1.0	2.1	7.8	115.5	10.2	8.6	2.0	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	96,000	356,052	23.6	-0.5	-1.5	-1.2	8.8	18.1	14.2	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	78,900	343,560	22.9	0.3	-2.6	-2.8	33.2	9.9	9.3	2.8	2.2	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	92,600	352,363	13.8	0.0	0.8	6.7	6.7	61.5	59.2	3.8	3.6	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,200	71,059	17.6	-0.4	-1.0	5.0	25.0	NA	36.8	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	89,800	187,678	54.7	-0.2	-0.2	3.8	-16.4	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	38,400	170,707	15.4	2.4	4.3	3.2	181.0	13.4	11.4	2.2	1.9	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,800	69,987	30.0	1.0	1.1	5.5	12.0	27.8	19.3	2.4	2.3	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	2.83	5,396,309	0.2	0.1	3.2	47.9	16.4	13.2	2.6	2.3	34.0	24.3	20.3	19.4
Automobiles & Components	-0.08	9,376	-2.9	-1.3	-1.2	54.9	7.8	6.7	1.3	1.2	19.8	16.4	11.5	12.0
Banks	-0.17	1,651,230	-0.1	-0.3	0.8	48.3	12.1	9.5	2.0	1.6	31.0	26.7	17.9	18.3
Capital Goods	0.15	219,889	0.3	1.6	7.7	98.7	7.2	5.9	0.7	0.6	31.7	24.6	9.3	8.8
Commercial & Professional Services	-0.02	5,401	-1.1	-0.6	2.4	42.3	7.4	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.2	12.1
Consumer Durables & Apparel	-0.12	47,831	-1.0	0.7	5.2	108.8	14.8	11.8	2.7	2.3	21.4	25.8	15.7	17.6
Consumer Services	-0.01	9,337	-0.1	0.4	1.8	30.8	NA	16.3	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	0.63	143,580	1.7	2.4	-2.3	264.9	6.4	7.3	0.7	0.6	82.6	-9.0	4.7	4.9
Energy	0.38	93,114	1.6	1.7	9.5	34.2	50.2	17.9	0.2	0.2	NA	88.3	13.3	13.5
Food, Beverage & Tobacco	-0.18	571,679	-0.1	-0.2	0.6	20.7	26.8	18.1	5.3	4.6	60.3	33.1	20.5	22.4
Health Care Equipment & Services	-0.01	1,348	-1.6	-0.8	-16.4	54.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	0.4	-0.2	-0.9	-2.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.06	54,362	-0.4	-0.7	10.3	18.7	23.6	21.7	1.8	1.7	12.2	8.0	7.6	8.0
Materials	-0.11	600,947	0.0	1.5	7.2	176.5	16.0	15.0	2.5	2.1	NA	2.4	25.8	20.2
Media & Entertainment	0.00	1,392	-0.9	2.4	2.8	-22.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.03	37,325	-0.2	0.3	2.7	38.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	0.48	1,207,225	0.3	-0.6	-1.4	20.9	9.3	8.1	1.5	1.4	4.4	14.8	8.6	9.0
Retailing	-0.33	103,556	0.2	-0.4	2.9	54.5	32.6	24.6	2.8	7.0	8.7	48.4	14.5	13.6
Software & Services	0.00	97,469	-1.2	-2.1	6.3	78.4	18.9	14.5	4.0	3.5	30.4	29.6	22.5	25.4
Technology Hardware & Equipment	-0.05	9,927	0.0	-0.4	3.6	115.6	20.3	17.2	4.3	3.8	29.5	17.6	22.4	23.3
Telecommunication Services	0.00	2,261	-1.7	-1.4	-2.3	319.8	22.4	17.4	6.4	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	-0.01	204,875	-0.3	-1.8	13.1	465.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	2.34	318,259	0.2	-0.6	1.8	70.3	4.5	17.0	25.1	0.5	20.1	NA	-75.5	45.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	116,500	4.0	3,109,300	2.3
VPB VN	38,400	2.4	15,081,500	1.1
HPG VN	57,900	1.0	20,737,100	0.7
MSN VN	143,000	1.4	634,000	0.6
PDR VN	94,000	3.0	4,903,700	0.3
TCB VN	52,900	0.6	15,018,000	0.3
PLX VN	54,400	1.5	2,103,700	0.3
NLG VN	49,450	5.9	6,302,300	0.3
VHM VN	78,900	0.3	4,542,000	0.2
LGC VN	58,100	7.0	400	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
CTG VN	30,200	-1.5	9,758,400	-0.6
VCB VN	96,000	-0.5	1,247,900	-0.5
SAB VN	160,000	-1.7	210,800	-0.5
GVR VN	37,850	-0.9	4,123,800	-0.4
MWG VN	130,700	-1.3	1,467,200	-0.3
HVN VN	25,600	-1.7	999,000	-0.3
DCM VN	31,100	-4.9	12,102,000	-0.2
BID VN	39,300	-0.5	1,795,500	-0.2
KBC VN	43,850	-3.0	17,107,300	-0.2
BCM VN	44,600	-1.4	189,800	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.